



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG HÀ NỘI THÁNG 4/2026

Hà Nội là Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, là trung tâm chính trị - hành chính quốc gia, nơi đặt trụ sở của các cơ quan trung ương của Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế; là trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, giáo dục, đào tạo, y tế và hội nhập quốc tế.

1. Vị trí địa lý, dân số

Thành phố Hà Nội nằm ở phía Tây Bắc của vùng Đồng bằng sông Hồng, tiếp giáp với 5 tỉnh: Thái Nguyên, Bắc Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình, Phú Thọ. Thành phố Hà Nội có vị trí địa lý theo chiều Nam - Bắc từ xã Hương Sơn đến xã Trung Giã là từ 20o34'01" đến 21o23'06" vĩ độ Bắc; theo chiều Tây - Đông từ xã Bất Bạt đến xã Thuận An là từ 105o16'55" đến 106o01'14" kinh độ Đông, nằm ở cả hai bên bờ sông Hồng nhưng tập trung chủ yếu ở hữu ngạn.

- Diện tích: 3.359 km²
- Dân số: 8,8 triệu người (2024)
- Hành chính: 126 xã, phường
- Ngôn ngữ: Tiếng Việt



2. Tình hình thị trường Hà Nội

Tháng Tư năm 2026, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn Thành phố tiếp giữ đà tăng trưởng khá mặc dù chịu ảnh hưởng của giá xăng dầu, giá nguyên vật liệu đầu vào và giá logistic tăng cao. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026 chỉ số IIP tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2025.

- **Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:** Tiếp tục là động lực chính của tăng trưởng công nghiệp Thành phố.

Các nhóm ngành tăng trưởng tốt so cùng kỳ ở cả tháng 4/2026 và 4 tháng năm 2026:

Sản xuất đồ uống (+7,8%) và +14,1%); sản phẩm cao su và plastic (+9,8% và +19,1%); sản xuất kim loại (+12,9% và +17,5%); sản xuất điện tử, máy vi tính và quang học (+16,9% và +16,7%); thiết bị điện (+6,3% và +13,3%); sản xuất xe có động cơ (+22,6% và +13,0%).

Đây là những nhóm đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng chung, phản ánh sự phục hồi của công nghiệp công nghệ cao, cùng với sự gia tăng nhu cầu vật liệu và công nghiệp hỗ trợ, bên cạnh đó khả năng thích ứng tốt với thị trường giúp các doanh nghiệp giữ được các đơn hàng xuất khẩu lớn.



Nhóm ngành có mức tăng khá và ổn định trong tháng 4/2026 và 4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025:

Chế biến thực phẩm tăng 5,8% và 6,0%; sản xuất thuốc lá (+5,6% và +1,0%); sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (+2,2% và +14,2%); sản xuất hóa chất (+8,5% và +7,9%); sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (+5,3% và +8,2%); sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại (+3,4% và +6,8%); sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (+4,5% và +6,6%); sản xuất máy móc thiết bị (+7,1% và +5,7%); sản xuất phương tiện vận tải (+19,2% và +9,4%); công nghiệp chế biến, chế tạo (+6,9% và +6,7%); sửa chữa bảo dưỡng, lắp đặt thiết bị (+6,1% và +7,7%).

Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có chỉ số sản xuất IIP tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2026 tăng thấp hoặc giảm so với cùng kỳ: Dệt tăng 1,5% và tăng 4,1%; sản xuất trang phục (+10,0% và +2,1%); sản xuất da và các sản phẩm liên quan đến da (+3,8% và +0,2%); chế biến gỗ và sản phẩm gỗ (+0,1% và +1,9%); In, sao chép bản ghi (+5,8% và -2,4%); giường, tủ, bàn ghế (+4,8% và -2,3%).

Nguyên nhân chỉ số IIP nhóm ngành này tăng thấp chủ yếu do cầu tiêu dùng quốc tế giảm dẫn đến đơn hàng xuất khẩu sụt giảm; bên cạnh đó, cạnh tranh hàng hóa từ các nước xuất khẩu khác và nhu cầu tiêu thụ sản phẩm trong nước chậm lại cũng là yếu tố ảnh hưởng đến sản lượng sản xuất công nghiệp những tháng đầu năm nay.



- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 338,8 nghìn tỷ đồng, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 218,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 64,6% tổng mức và tăng 12,6% (đá quý, kim loại quý tăng 36,7%; xăng dầu các loại tăng 15,4%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 12,6%; phương tiện đi lại trừ ô tô tăng 11,3%; lương thực, thực phẩm tăng 10,9%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 10,9%; ô tô con tăng 10,9%; hàng may mặc tăng 9,4%; hàng hóa khác tăng 12,5%).

Doanh thu lưu trú, ăn uống đạt 44,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,1% và tăng 11,2% (dịch vụ lưu trú tăng 20,9%; dịch vụ ăn uống tăng 8,6%).

Doanh thu du lịch lữ hành đạt 11,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,4% và tăng 11,5%. Doanh thu dịch vụ khác đạt 64,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 18,9% và tăng 8,4%.



4. Tình hình ngoại thương

Xuất khẩu

Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 6.347 triệu USD, giảm 0,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 3.462 triệu USD, giảm 9,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 2.885 triệu USD, tăng 11,3%.





Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 6.347 triệu USD, giảm 0,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 3.462 triệu USD, giảm 9,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 2.885 triệu USD, tăng 11,3%.

Trong 4 tháng đầu năm, có 5/12 nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Hàng may, dệt 680 triệu USD, giảm 4,3%; gỗ và sản phẩm từ gỗ 230 triệu USD, giảm 18,5%; điện thoại và linh kiện 17 triệu USD, giảm 67,6%; xăng dầu 01 triệu USD, giảm 99,5%; hàng hóa khác 1.675 triệu USD, giảm 4,1%.

Bên cạnh đó, 6/12 nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 1.020 triệu USD, tăng 21,2%; máy móc thiết bị phụ tùng 985 triệu USD, tăng 8,4%; phương tiện vận tải và phụ tùng 854 triệu USD, tăng 2,1%; hàng nông sản 566 triệu USD, tăng 4,0%; giày dép và các sản phẩm từ da 135 triệu USD, tăng 10,7%; thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh 117 triệu USD, tăng 11,3%.



Nhập khẩu

Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 18.876 triệu USD, tăng 32,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 16.067 triệu USD, tăng 36,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 2.809 triệu USD, tăng 13,1%.

TỶ TRỌNG KIM NGẠCH NHẬP KHẨU 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 CỦA HÀ NỘI





Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu 4 tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ: Phương tiện vận tải và phụ tùng 1.700 triệu USD, tăng 56,0%; xăng dầu 1.666 triệu USD, tăng 22,0%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 1.039 triệu USD, tăng 10,3%; hàng điện gia dụng và linh kiện 347 triệu USD, tăng 20,6%; ngô 334 triệu USD, gấp 2,1 lần cùng kỳ; nhóm hàng hóa khác 8.536 triệu USD, tăng 81,6%.

Một số nhóm hàng kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị, phụ tùng 2.722 triệu USD, giảm 2,3%; sắt thép 573 triệu USD, giảm 21,6%; kim loại khác 498 triệu USD, giảm 16,6%; chất dẻo 403 triệu USD, giảm 16,2%; vải 292 triệu USD, giảm 11,2%; sản phẩm chất dẻo 280 triệu USD, giảm 1,7%; sản phẩm hóa chất 278 triệu USD, giảm 2,5%; thức ăn gia súc 208 triệu USD, giảm 8,4%.

Tài liệu có sử dụng số liệu của Thống kê thành phố Hà Nội./.